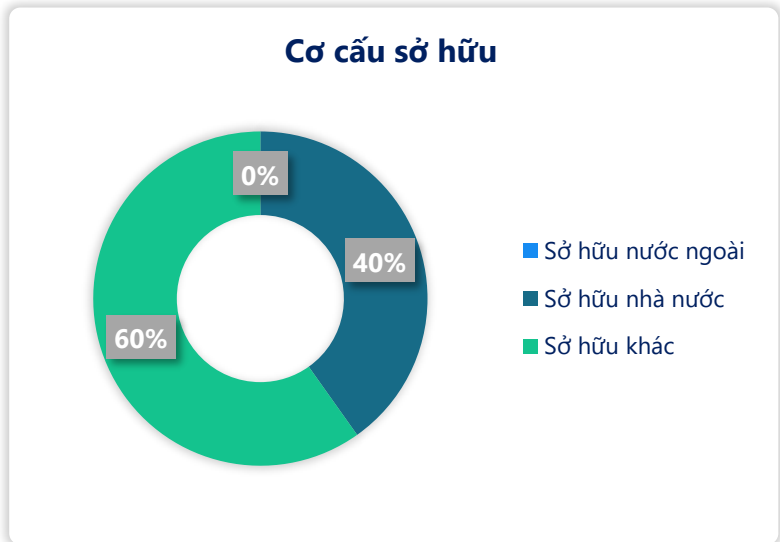
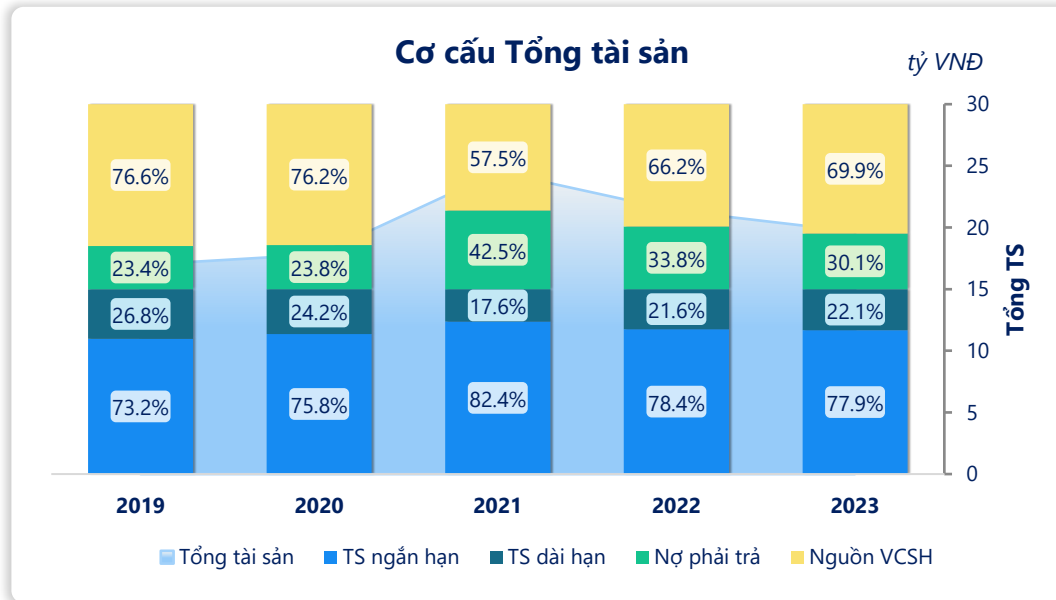


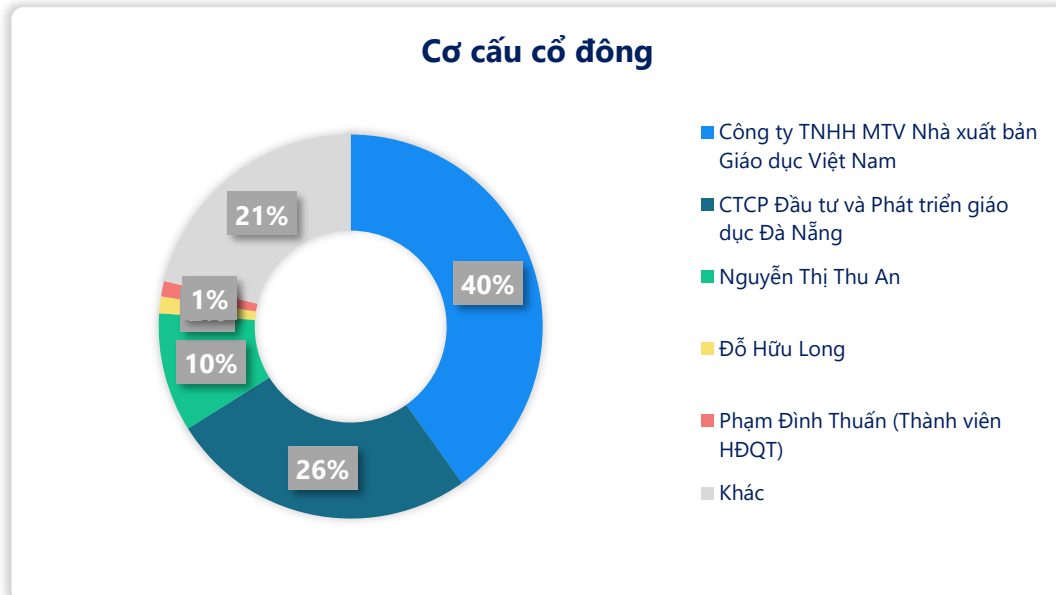
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	9,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,430			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,965			
SL cổ phiếu LH	1,126,474			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	14			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10			
P/E	11.1			
EPS	837			
	YTD	1T	3T	6T
BDB	-0.7%	-3.6%	-6.4%	-21.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



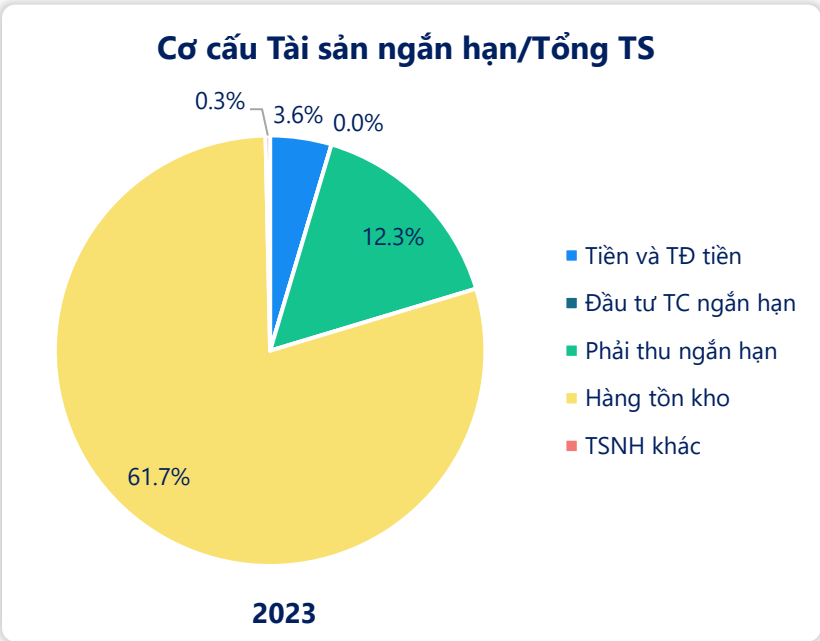
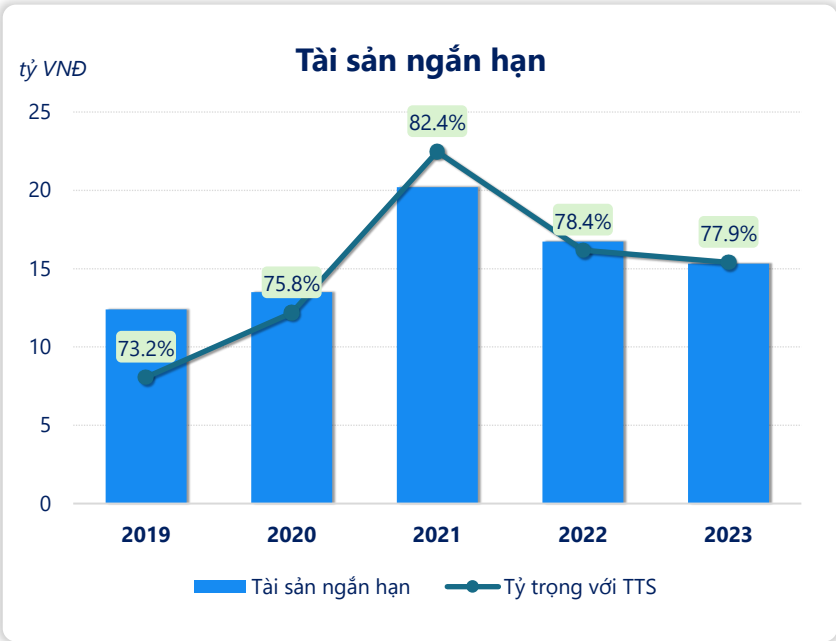
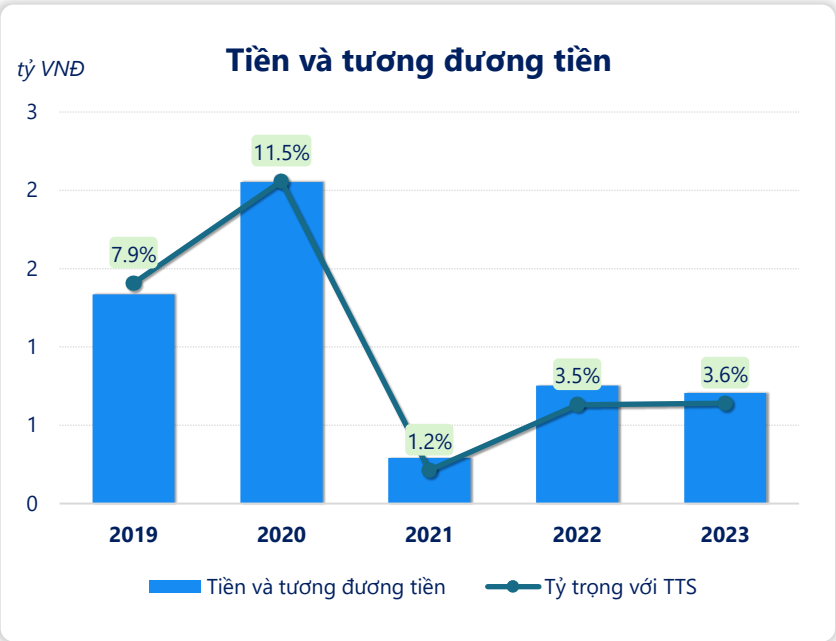
Tổng tài sản của BDB năm 2023 đạt 19.66 tỷ đồng, giảm 7.91% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



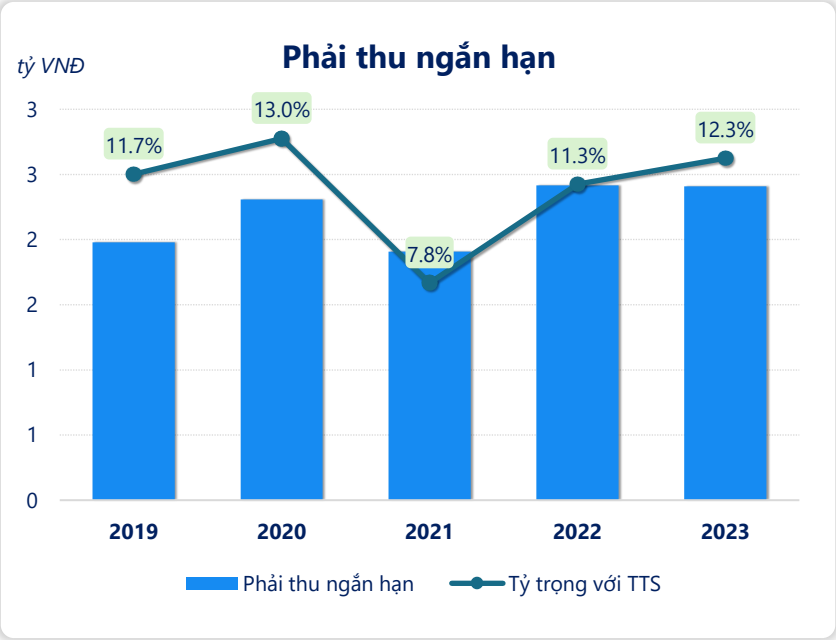
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 59.8%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam sở hữu 40.2%, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng nắm giữ 25.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thu An nắm giữ 10.0%.

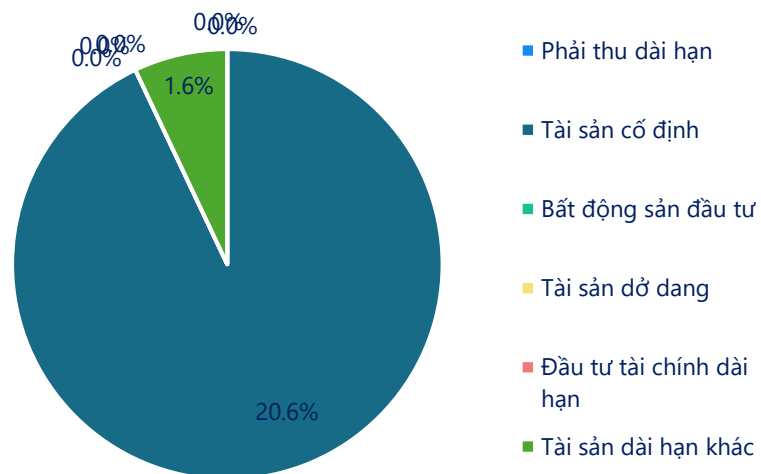


Tài sản ngắn hạn của BDB năm 2023 giảm 8.50% so với năm trước, đạt 15.31 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 77.9% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 61.7%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



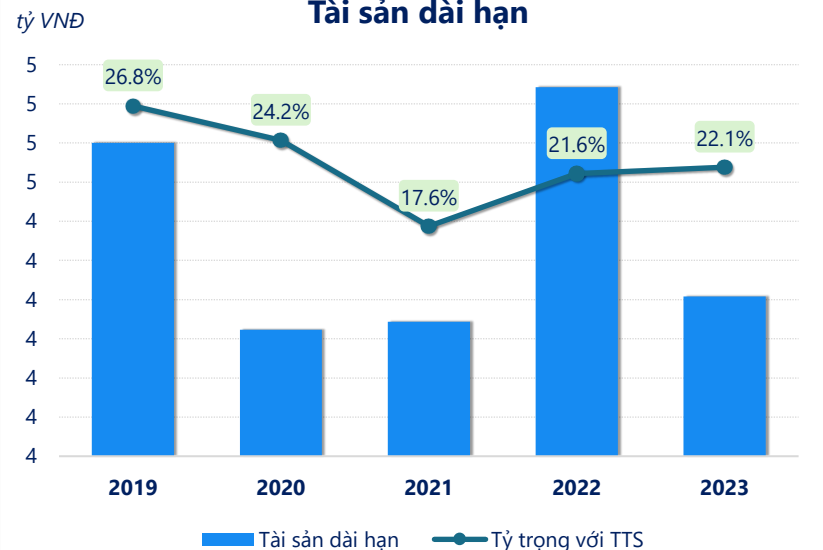
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 4.35 tỷ đồng giảm 5.78% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 22.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 20.6%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.56%.

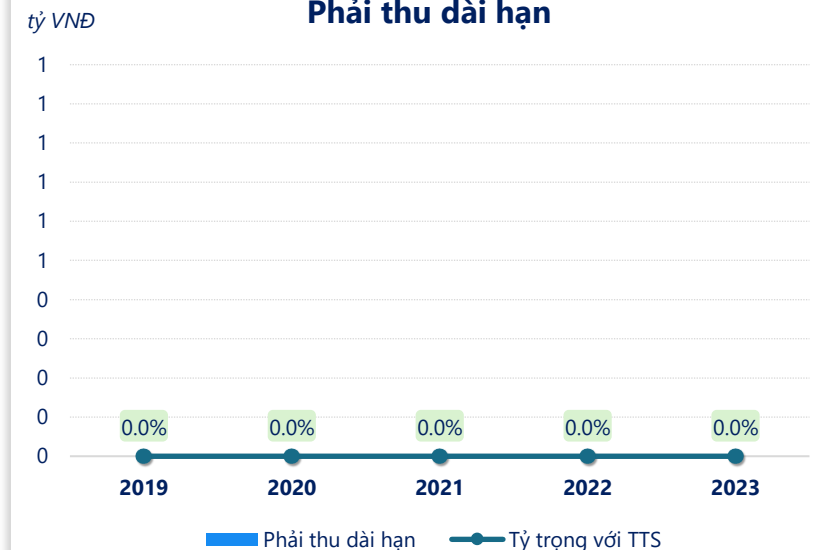
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



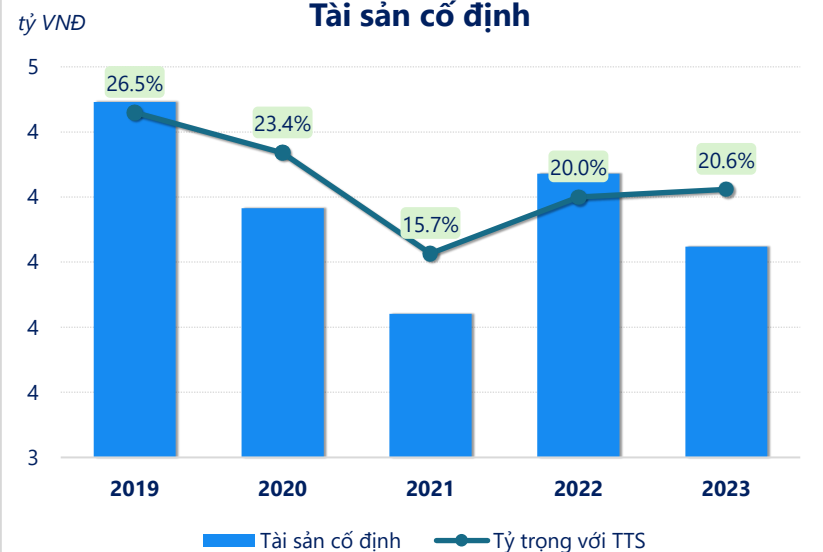
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



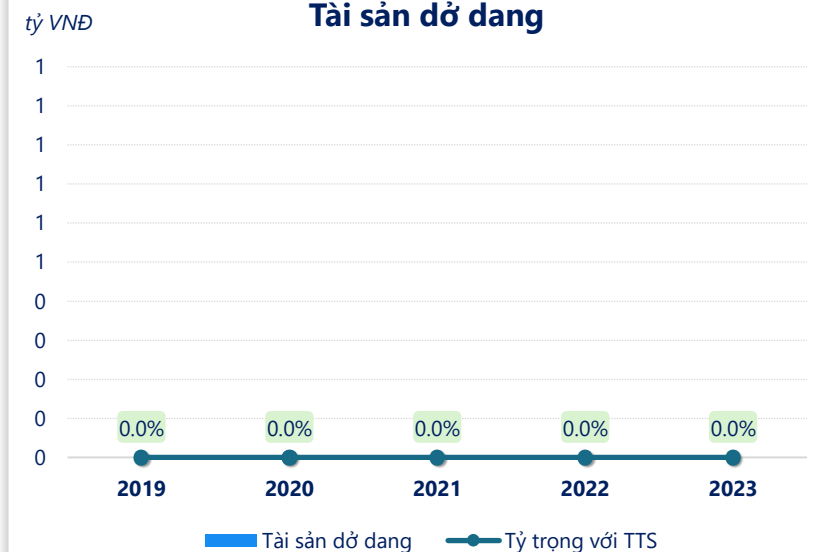
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

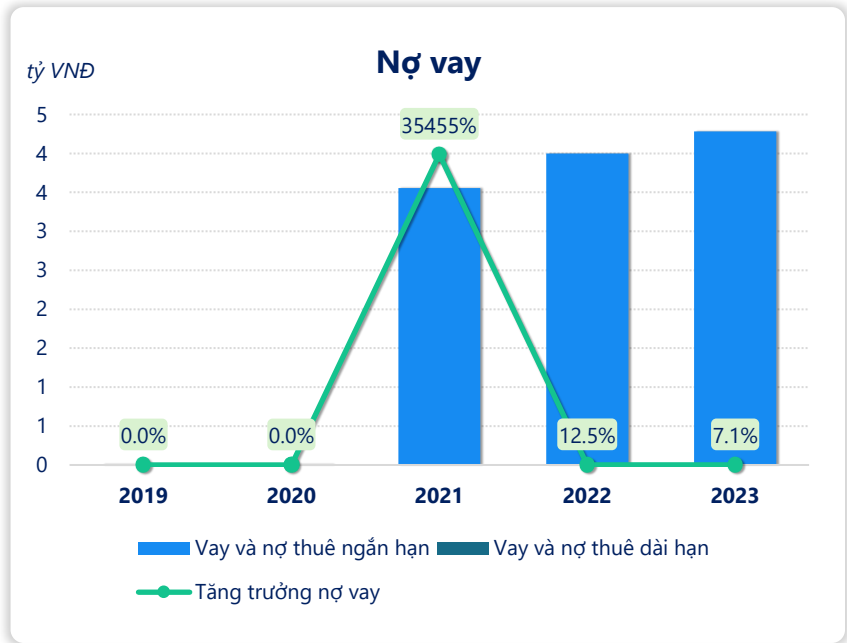
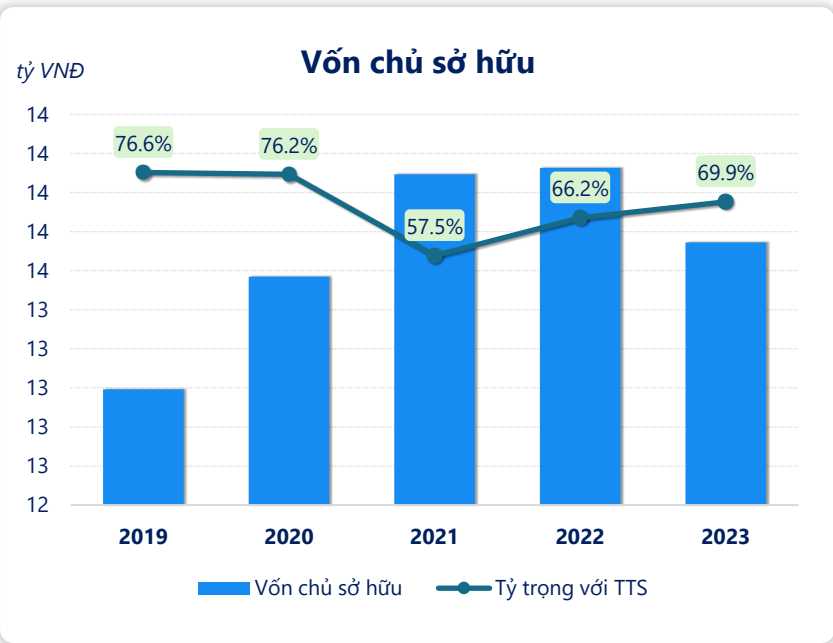
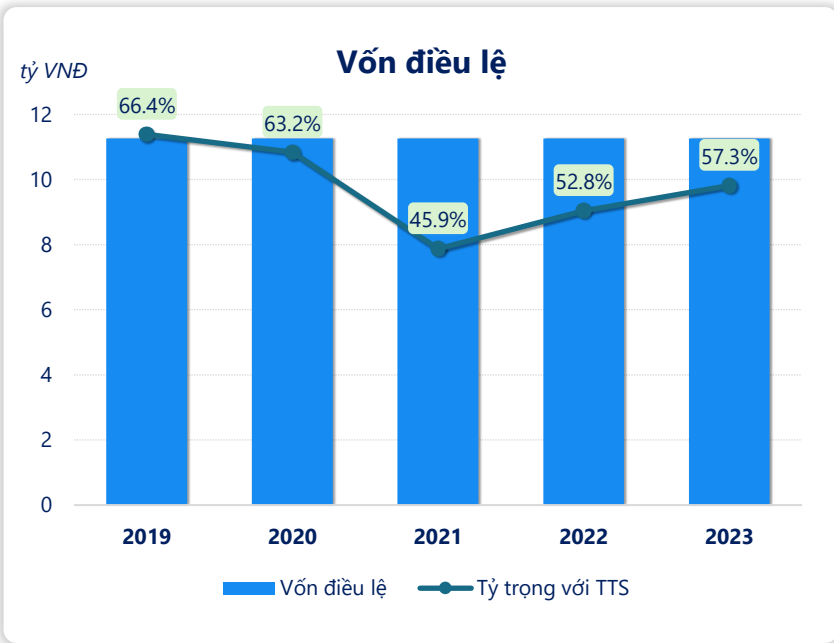
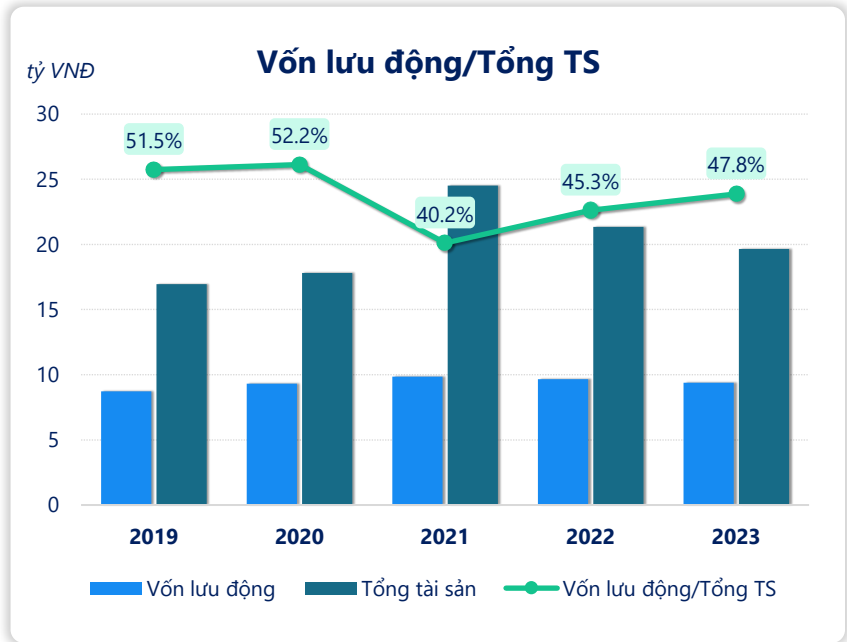
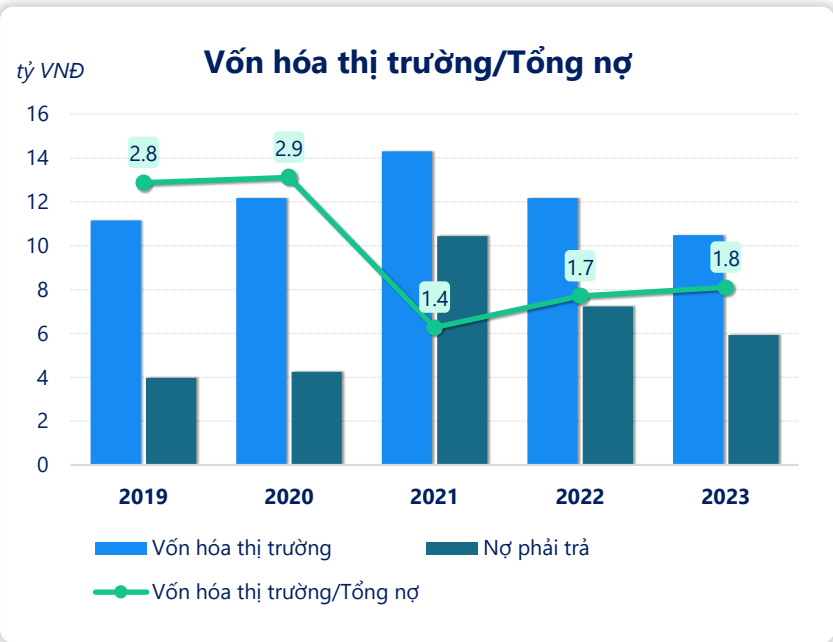
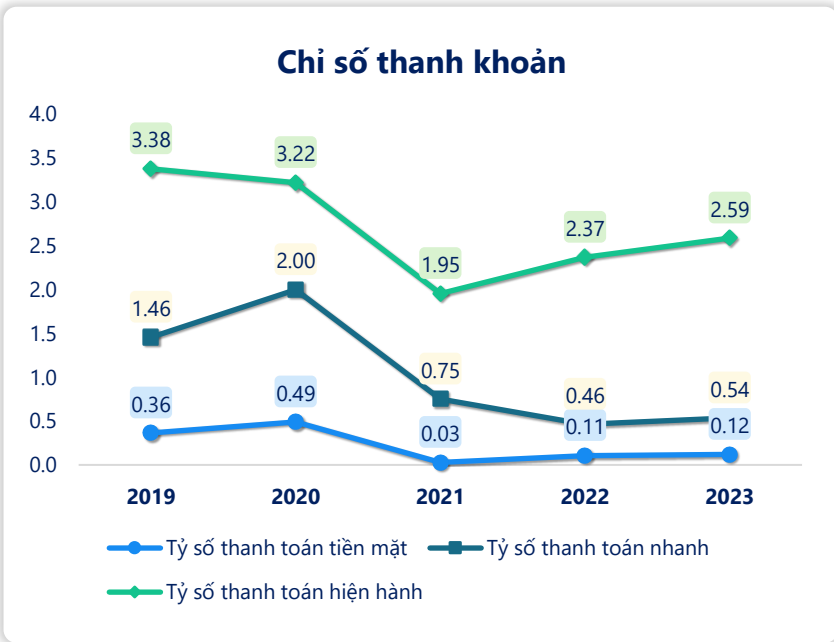


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	19.7	21.4	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	15.3	16.7	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	0.71	0.75	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.41	2.42	-0.3%
Hàng tồn kho	12.1	13.5	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.10	-49.0%
Tài sản dài hạn	4.35	4.62	-5.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.05	4.27	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.31	0.35	-12.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.92	7.22	-18.1%
Nợ ngắn hạn	5.92	7.07	-16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.28	4.00	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.00	2.00	-50.3%
Nợ dài hạn	0	0.16	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	13.7	14.1	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	13.7	14.1	-2.7%
Vốn điều lệ	11.3	11.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	50.3	62.0	65.5	74.8	64.5
Giá vốn hàng bán	44.9	55.4	57.8	67.3	58.0
Lợi nhuận gộp	5.46	6.65	7.68	7.48	6.51
Doanh thu HĐTC	0.27	0.47	0.57	0.27	0.08
Chi phí TC	0.10	0.12	0.28	0.38	0.40
Chi phí lãi vay	0.10	0.07	0.28	0.38	0.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.32	2.96	3.30	2.81	2.63
Chi phí QLDN	2.47	2.55	2.86	3.06	2.48
LN thuần từ HĐKD	0.83	1.49	1.81	1.51	1.09
Lợi nhuận khác	0.55	0.11	0.18	0.24	0.12
LN trước thuế	1.38	1.60	1.99	1.75	1.21
Lợi nhuận sau thuế	1.09	1.37	1.57	1.39	0.94
LNST của CĐ cty mẹ	1.09	1.37	1.57	1.39	0.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.32	3.22	-3.44	-3.99	0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.62	-1.71	-1.02	5.15	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.67	-0.79	2.70	-0.70	-0.85
Tiền đầu kỳ	1.07	1.34	2.05	0.29	0.75
Lưu chuyển tiền thuần	0.27	0.72	-1.76	0.46	-0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.34	2.05	0.29	0.75	0.71